

Số: 1122/CBTT-K.HC

Tp.HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh.**

Tên công ty : Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam
Mã chứng khoán : CAV
Địa chỉ trụ sở chính : 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM
Điện thoại : 38299443
Fax : 38299437
Người được ủy quyền công bố thông tin: Bà Hoàng Thị Thủy
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 38299443
Fax: 38299437
Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam trân trọng công bố Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán, gồm có:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được kiểm toán.
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày **06/03/2024** tại đường dẫn: <https://cadivi.vn/vn/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được kiểm toán.
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Hoàng Thị Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 41



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch kiêm Thành viên Thường trực
Ông Lê Quang Định	Thành viên Thường trực
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quang Định	Tổng Giám đốc
Bà Dương Liễu Mai Khanh	Phó Tổng Giám đốc (kiêm Kế toán trưởng)
Ông Hồ Quang Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trần Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2024



Số: 0436/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

Lương Tuấn Đạt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 02 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.072.654.942.351	2.390.987.793.426
I. Tiền	110	4	110.817.567.585	64.195.058.377
1. Tiền	111		110.817.567.585	64.195.058.377
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		538.694.695.598	764.453.510.161
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	534.713.211.692	757.495.012.586
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.456.261.996	3.928.648.535
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.665.987.961	3.029.849.040
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.140.766.051)	-
III. Hàng tồn kho	140	6	1.414.717.063.254	1.558.017.281.189
1. Hàng tồn kho	141		1.442.630.898.925	1.574.557.920.877
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.913.835.671)	(16.540.639.688)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.425.615.914	4.321.943.699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	6.370.855.054	4.321.943.699
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.437.648.480	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	617.112.380	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.434.033.992.876	1.534.905.401.671
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.167.539.911	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	7.167.539.911	-
II. Tài sản cố định	220		337.784.657.159	408.912.890.514
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	321.349.413.430	384.636.305.512
- Nguyên giá	222		876.462.888.836	873.273.688.498
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(555.113.475.406)	(488.637.382.986)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	16.435.243.729	24.276.585.002
- Nguyên giá	228		53.184.900.122	53.184.900.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.749.656.393)	(28.908.315.120)
III. Bất động sản đầu tư	230	10	117.380.914.305	124.098.241.673
- Nguyên giá	231		138.654.601.980	138.654.601.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(21.273.687.675)	(14.556.360.307)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		203.072.356.210	130.346.534.892
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	203.072.356.210	130.346.534.892
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	693.255.681.301	793.255.681.301
1. Đầu tư vào công ty con	251		689.000.000.000	789.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.255.681.301	4.255.681.301
VI. Tài sản dài hạn khác	260		75.372.843.990	78.292.053.291
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	66.708.075.520	73.922.034.519
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	8.664.768.470	4.370.018.772
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.506.688.935.227	3.925.893.195.097

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.084.126.548.142	2.171.152.445.120
I. Nợ ngắn hạn	310		1.873.702.344.175	1.914.103.684.919
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	104.252.567.241	255.303.001.548
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	178.606.695.714	187.904.153.058
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	28.787.751.353	46.910.208.547
4. Phải trả người lao động	314		32.979.472.699	20.991.493.406
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	11.944.573.000	15.178.036.845
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	470.734.274
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	148.774.804.901	169.140.482.969
8. Vay ngắn hạn	320	19	1.286.180.477.826	1.129.609.279.410
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	70.492.826.934	72.197.827.862
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.683.174.507	16.398.467.000
II. Nợ dài hạn	330		210.424.203.967	257.048.760.201
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	3.676.574.250	3.660.000.000
2. Vay dài hạn	338	20	146.361.454.001	182.415.817.616
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	60.386.175.716	70.972.942.585
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	1.422.562.387.085	1.754.740.749.977
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.422.562.387.085	1.754.740.749.977
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.000.000.000	576.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.000.000.000	576.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330.908.090.000	330.908.090.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.113.062.534	108.113.062.534
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		413.761.237.286	745.939.600.178
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		283.154.905.466	562.184.595.045
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		130.606.331.820	183.755.005.133
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.506.688.935.227	3.925.893.195.097


Lê Duy Phương
Người lập biểu


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	9.733.604.093.728	11.889.176.767.021		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	134.439.165.996	140.069.839.575		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	9.599.164.927.732	11.749.106.927.446		
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	8.731.853.083.002	10.783.314.902.026		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		867.311.844.730	965.792.025.420		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	207.378.091.713	4.503.567.980		
7. Chi phí tài chính	22	29	228.042.682.370	278.132.942.722		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		90.348.512.394	90.061.073.555		
8. Chi phí bán hàng	25	30	209.135.818.468	231.783.429.194		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	103.035.644.766	100.240.643.625		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		534.475.790.839	360.138.577.859		
11. Thu nhập khác	31	31	16.060.975.549	15.166.357.338		
12. Chi phí khác	32		3.232.221.026	99.678.731		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12.828.754.523	15.066.678.607		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		547.304.545.362	375.205.256.466		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	76.056.383.240	75.008.450.194		
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	(4.294.749.698)	1.462.941.139		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		475.542.911.820	298.733.865.133		


Lê Duy Phương
Người lập biểu


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng


Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	547.304.545.362	375.205.256.466
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	82.844.283.589	82.443.843.455
Các khoản dự phòng	03	222.194.237	9.987.713.849
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	125.642.008	201.965.409
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(200.547.416.399)	(872.159.245)
Chi phí lãi vay	06	90.348.512.394	90.061.073.555
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	520.297.761.191	557.027.693.489
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	215.855.879.801	241.439.842.044
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	94.067.842.141	1.261.492.771.382
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(136.022.848.318)	(413.821.854.220)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.165.047.644	(7.211.016.261)
Tiền lãi vay đã trả	14	(91.501.560.540)	(90.829.032.673)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(77.413.375.972)	(70.367.175.698)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.584.547.205)	(10.078.746.571)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	522.864.198.742	1.467.652.481.492
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(94.246.931.864)	(39.879.333.845)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	345.000.000
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	100.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	200.547.416.399	709.719.250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	206.300.484.535	(38.824.614.595)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.023.190.859.956	4.539.700.284.814
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.902.674.025.155)	(5.619.726.365.281)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(803.267.537.000)	(344.861.878.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(682.750.702.199)	(1.424.887.958.467)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	46.413.981.078	3.939.908.430
Tiền đầu năm	60	64.195.058.377	60.503.623.050
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	208.528.130	(248.473.103)
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	110.817.567.585	64.195.058.377

Lê Duy Phương
Người lập biểu

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 8 năm 2007. Công ty cũng đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 576.000.000.000 VND, được chia thành 57.600.000 cổ phiếu phổ thông, mỗi cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 VND. Từ ngày 27 tháng 11 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán CAV.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Điện lực GELEX. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 460 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 485).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác (Chi tiết: Sản xuất dây cáp điện);
- Sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện;
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại màu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Mua bán sản phẩm từ kim loại màu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ không kèm người lái;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, nội thất văn phòng;
- Sản xuất cáp máy tính, cáp máy in, cáp USB, và các hệ thống cáp tương tự; và
- Sản xuất bộ dây cáp, dây điện dùng cho ô tô.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh - Nhà máy Cadivi Miền Đông	Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
2	Chi nhánh - Nhà máy Cadivi Sài Gòn	Lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh - Nhà máy Cadivi Miền Trung	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
4	Chi nhánh Cadivi Tây Nguyên	Số 401, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk
5	Chi nhánh Cadivi Miền Bắc	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàng Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh

Chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
1	Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	100%	100%	Sản xuất dây cáp điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hệ thống báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Công ty") bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm các chi nhánh nhà máy. Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của Công ty và công ty con.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.



Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng lô đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 50 năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy tính	05

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị tòa nhà Cadivi Tower, hạng mục công trình liên quan và một phần quyền sử dụng lô đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 50 năm do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30
Quyền sử dụng đất	50

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, chi phí nội thất văn phòng Cadivi Tower, công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí làm pano quảng cáo và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê lần lượt là 46 năm và 45 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàng Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh có thời hạn 34 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Tiền thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí làm pano quảng cáo, chi phí nội thất văn phòng Cadivi Tower và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành hàng hóa được trích lập bằng 3% - 5% giá trị hợp đồng theo thư Bảo lãnh phát hành bởi ngân hàng thương mại nhằm đảm bảo nghĩa vụ và trách nhiệm bảo hành hàng hóa của Công ty theo hợp đồng đã ký kết với khách hàng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho các lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc được xác định theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc, mất việc làm trích trước này sử dụng để trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.



Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	570.416.454	127.781.469
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	110.247.151.131	63.567.276.908
Tiền đang chuyển	-	500.000.000
	<u>110.817.567.585</u>	<u>64.195.058.377</u>

(i) Công ty đang sử dụng khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 362.111.397 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 770.021.047 VND) để làm bảo lãnh cho khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 20.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	294.517.918.500	174.604.298.661
Ban Quản lý dự án truyền tải điện	45.711.267.560	69.310.386.250
Công ty TNHH Thiết bị Điện Quý Dân	13.787.418.931	80.488.578.137
Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu Điện Nam Hà Nội	-	91.825.279.778
Công ty Cổ phần Điện máy Thành phố Hồ Chí Minh	-	105.226.814.025
Khác	180.696.606.701	236.039.655.735
	<u>534.713.211.692</u>	<u>757.495.012.586</u>
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số 5	7.167.539.911	-
	<u>7.167.539.911</u>	<u>-</u>
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	99.193.330.907	86.572.514

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	16.122.342.342	-	37.917.362.411	-
Nguyên liệu, vật liệu	171.660.606.999	(14.548.057.160)	293.079.167.348	(4.026.609.080)
Công cụ, dụng cụ	256.276.897	-	269.292.253	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.540.434.512	-	20.318.300.110	-
Thành phẩm	1.221.312.026.818	(13.365.778.511)	1.198.271.539.928	(12.514.030.608)
Hàng hoá	8.883.993.427	-	9.687.146.225	-
Hàng gửi đi bán	3.855.217.930	-	15.015.112.602	-
	1.442.630.898.925	(27.913.835.671)	1.574.557.920.877	(16.540.639.688)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 27.913.835.671 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 16.540.639.688 VND) đối với các mã hàng tồn kho lỗi thời và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí làm pano quảng cáo	2.646.153.907	1.297.197.786
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản	2.057.767.832	1.255.620.868
Khác	1.666.933.315	1.769.125.045
	6.370.855.054	4.321.943.699
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất (i)	34.181.069.676	35.260.009.257
Thuê cơ sở hạ tầng (i)	22.181.583.160	22.118.001.608
Chi phí nội thất văn phòng Cadivi Tower	6.310.901.142	10.058.248.437
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	281.947.620	1.082.987.513
Khác	3.752.573.922	5.402.787.704
	66.708.075.520	73.922.034.519

(i) Chi tiết các khoản tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng như sau:

STT	Địa điểm	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Số cuối năm	Số đầu năm
				VND	VND
1	Lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh	20/04/2010	16/12/2054	27.390.875.588	28.245.928.914
2	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh (*)	01/03/2020	01/03/2054	21.293.024.256	21.998.987.909
3	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (**)	14/05/2008	08/08/2054	6.790.194.088	7.014.080.343
4	Số 401, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk (***)	01/07/2023	30/06/2028	888.558.904	119.013.699
				56.362.652.836	57.378.010.865

(*) Theo Hợp đồng thuê số 01/HĐKT/GELEX-CADIVI ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Công ty với Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX, Công ty đi thuê cơ sở hạ tầng diện tích 5.816 m² tại Khu công nghiệp Đại Đồng, thời hạn thuê 34 năm kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2020 với số tiền thuê áp dụng cho toàn bộ thời gian thuê (đã bao gồm thuế GTGT) là 26.401.216.991 VND. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty sẽ thanh toán trước 24.789.960.513 VND và có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại 1.611.256.478 VND khi Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX xuất hóa đơn đợt 2. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX chưa xuất hóa đơn phần giá trị còn lại cho Công ty (Thuyết minh số 23).

(**) Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng trả trước này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại ngân hàng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.790.194.088 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7.014.080.343 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 20.

(***) Theo hợp đồng thuê số 01/07/2023/HĐTN ngày 01 tháng 7 năm 2023, Công ty đi thuê nhà tại số 401 đường Phạm Văn Đồng, phường Tân Hòa, thành phố Buôn Ma Thuột, thời hạn thuê 05 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 với số tiền thuê (đã bao gồm thuế GTGT) là 2.970.000.000 VND. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty sẽ thanh toán trước 1.188.000.000 VND và có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại 1.782.000.000 VND trong thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày 10 tháng 7 năm 2025 (Thuyết minh số 23).

Với các hợp đồng thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng còn lại, Công ty đã thanh toán đủ tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	185.375.890.873	601.530.355.771	78.906.386.638	7.461.055.216	873.273.688.498
Mua sắm mới	664.319.800	994.403.066	3.340.000.000	-	4.998.722.866
Thanh lý, nhượng bán	(65.906.563)	(1.634.627.783)	-	(108.988.182)	(1.809.522.528)
Số dư cuối năm	185.974.304.110	600.890.131.054	82.246.386.638	7.352.067.034	876.462.888.836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	71.251.802.214	359.469.739.022	53.336.054.663	4.579.787.087	488.637.382.986
Khấu hao trong năm	7.012.170.963	52.829.430.023	7.825.869.116	618.144.846	68.285.614.948
Thanh lý, nhượng bán	(65.906.563)	(1.634.627.783)	-	(108.988.182)	(1.809.522.528)
Số dư cuối năm	78.198.066.614	410.664.541.262	61.161.923.779	5.088.943.751	555.113.475.406
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	114.124.088.659	242.060.616.749	25.570.331.975	2.881.268.129	384.636.305.512
Tại ngày cuối năm	107.776.237.496	190.225.589.792	21.084.462.859	2.263.123.283	321.349.413.430

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 264.686.873.553 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 240.174.062.517 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 207.775.148.654 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 252.339.906.018 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 20.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	12.801.762.480	40.383.137.642	53.184.900.122
Số dư cuối năm	12.801.762.480	40.383.137.642	53.184.900.122
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.690.880.313	25.217.434.807	28.908.315.120
Khấu hao trong năm	258.489.855	7.582.851.418	7.841.341.273
Số dư cuối năm	3.949.370.168	32.800.286.225	36.749.656.393
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	9.110.882.167	15.165.702.835	24.276.585.002
Tại ngày cuối năm	8.852.392.312	7.582.851.417	16.435.243.729

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 2.912.202.192 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.912.202.192 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 8.852.392.312 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 9.110.882.167 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 20.

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	100.249.314.540	38.405.287.440	138.654.601.980
Số dư cuối năm	100.249.314.540	38.405.287.440	138.654.601.980
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.483.719.368	11.072.640.939	14.556.360.307
Trích khấu hao trong năm	5.941.857.800	775.469.568	6.717.327.368
Số dư cuối năm	9.425.577.168	11.848.110.507	21.273.687.675
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	96.765.595.172	27.332.646.501	124.098.241.673
Tại ngày cuối năm	90.823.737.372	26.557.176.933	117.380.914.305

Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 26.557.176.933 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 27.332.646.501 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 20.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý khoản bất động sản đầu tư cho thuê do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý bất động sản đầu tư.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án xây dựng tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
Dây chuyền sản xuất CCV	73.704.206.263	456.369.487
Dự án Cadivi Tower	1.924.667.583	2.352.683.041
Khác	-	94.000.000
	203.072.356.210	130.346.534.892

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 2.875.575.865 VND (năm 2022: 3.888.693.522 VND).

Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị của Dây chuyền sản xuất CCV để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam như đã trình bày tại Thuyết minh số 20.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Công ty TNHH MTV Cadivi	689.000.000.000	-	789.000.000.000	-
Đồng Nai				
	689.000.000.000	-	789.000.000.000	-

Theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 12 năm 2023, Công ty thông qua kế hoạch giảm vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai với tổng mức giảm 300.000.000.000 VND. Trong đó, lần 1 giảm vốn điều lệ từ 789.000.000.000 VND xuống 689.000.000.000 VND trong tháng 12 năm 2023 và lần 2 giảm vốn điều lệ từ 689.000.000.000 VND xuống 489.000.000.000 VND trong quý 1 năm 2024.

Tại ngày 25 tháng 12 năm 2023, Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai tiến hành giảm vốn điều lệ từ 789.000.000.000 VND xuống 689.000.000.000 VND với hình thức hoàn trả một phần vốn góp cho Công ty theo Quyết định số 14/QĐ-CSH ngày 22 tháng 12 năm 2023.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con như sau:

	Năm trước	Năm nay
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Có lãi	Có lãi

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	2.178.670.000	-	5.178.547.000	2.178.670.000	-	5.159.200.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Chế tạo Điện Cơ Hà Nội (i)	1.057.011.301	-	(ii) 1.057.011.301	1.057.011.301	-	(ii)
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội (i)	1.020.000.000	-	2.078.349.000	1.020.000.000	-	2.957.650.500
	4.255.681.301	-	4.255.681.301	4.255.681.301	-	4.255.681.301

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác vào Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) tại ngày kết thúc niên độ và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại hai công ty này.

(ii) Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ cao, do Công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty này tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	43.323.842.352	21.850.093.865
Trong đó:		
- Lợi nhuận chưa thực hiện	10.467.308.905	8.795.470.160
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	17.705.880.480	4.832.579.705
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.665.766.050	185.000.000
- Dự phòng trợ cấp thôi việc, mất việc làm	8.039.058.550	8.037.044.000
- Lãi vay được hỗ trợ	4.918.233.236	-
- Khác	527.595.131	-
	8.664.768.470	4.370.018.772

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	37.858.661.904	37.858.661.904	75.901.680.805	75.901.680.805
CTC GLOBAL CORPORATION	16.361.834.198	16.361.834.198	-	-
GERALD METALS SARL	10.878.399.760	10.878.399.760	-	-
TROESTER GMBH & CO. KG	5.696.800.923	5.696.800.923	37.859.179.811	37.859.179.811
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	-	-	71.394.053.024	71.394.053.024
Khác	33.456.870.456	33.456.870.456	70.148.087.908	70.148.087.908
	104.252.567.241	104.252.567.241	255.303.001.548	255.303.001.548
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	37.858.661.904	37.858.661.904	147.295.733.829	147.295.733.829

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	23.088.840.163	29.267.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	18.347.500.000	33.180.500.000
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dần	13.631.400.000	32.852.520.448
Khác	123.538.955.551	92.604.132.610
	178.606.695.714	187.904.153.058
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	8.665.216.864	1.466.334.101

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	617.112.380	617.112.380
	-	-	617.112.380	617.112.380
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	23.453.387.020	80.406.508.067	97.838.837.188	6.021.057.899
Thuế xuất, nhập khẩu	-	312.805.435	312.805.435	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.237.043.931	76.056.383.240	76.399.787.723	21.893.639.448
Thuế thu nhập cá nhân	1.219.777.596	6.519.773.685	6.866.497.275	873.054.006
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.090.624.274	4.090.624.274	-
Thuế khác	-	1.641.726.633	1.641.726.633	-
	46.910.208.547	169.027.821.334	187.150.278.528	28.787.751.353

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	5.086.102.438	3.585.860.658
Chi phí dịch vụ hướng dẫn lắp đặt dây ACCC	2.800.869.331	7.252.180.908
Chi phí lãi vay	2.242.628.648	3.298.434.479
Khác	1.814.972.583	1.041.560.800
	11.944.573.000	15.178.036.845

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	129.376.067.947	78.900.219.351
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (ii)	6.621.265.950	5.036.782.950
Phải trả LC nội địa	-	80.979.911.553
Khác	12.777.471.004	4.223.569.115
	148.774.804.901	169.140.482.969
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.676.574.250	3.660.000.000
	3.676.574.250	3.660.000.000

(i) Phản ánh khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng cho các hợp đồng bán sản phẩm. Công ty phải trả lãi trên khoản tiền nhận ký cược và ký quỹ tối đa là 8,28%/năm (năm trước: 9,72%/năm).

(ii) Phản ánh khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông nhỏ lẻ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của các năm trước (chi tiết tại Thuyết minh số 22).

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.054.253.733.695	1.054.253.733.695	3.351.820.711.015	3.202.185.015.194	1.203.889.429.516	1.203.889.429.516
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	267.819.256.500	267.819.256.500	1.176.622.238.384	946.727.534.635	497.713.960.249	497.713.960.249
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	131.537.493.464	131.537.493.464	1.018.331.936.877	696.337.493.464	453.531.936.877	453.531.936.877
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (iii)	-	-	122.000.000.000	-	122.000.000.000	122.000.000.000
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	-	-	291.703.057.453	216.703.057.453	75.000.000.000	75.000.000.000
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (v)	50.000.000.000	50.000.000.000	135.643.532.390	130.000.000.000	55.643.532.390	55.643.532.390
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	344.675.085.906	344.675.085.906	404.500.000.000	749.175.085.906	-	-
Ngân hàng MayBank Việt Nam	146.558.262.691	146.558.262.691	180.447.831.329	327.006.094.020	-	-
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	65.000.000.000	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	47.381.080.172	47.381.080.172	22.572.114.582	69.953.194.754	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn	1.282.554.962	1.282.554.962	-	1.282.554.962	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	75.355.545.715	75.355.545.715	82.291.048.310	75.355.545.715	82.291.048.310	82.291.048.310
	1.129.609.279.410	1.129.609.279.410	3.434.111.759.325	3.277.540.560.909	1.286.180.477.826	1.286.180.477.826

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty không có tài sản đảm bảo, được sử dụng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Hạn mức	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0121/2328/N-KD/01 ngày 11 tháng 12 năm 2023 với hạn mức cho vay là 1.000.000.000.000 VND	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 5 năm 2024	2,6 – 3,8
(ii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay hạn mức số 23.350106/2023-HĐCVHM/NHCT900-CADIVI với hạn mức cho vay là 550.000.000.000 VND	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 03 năm 2024	3,0 – 3,5
(iii) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	Hợp đồng tín dụng số 1393161.23 ngày 04 tháng 10 năm 2023 với hạn mức cho vay là 200.000.000.000 VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 03 năm 2024	4,0
(iv) Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 011/2021/FA.01 với hạn mức cho vay là 230.000.000.000 VND	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 03 năm 2024	3,0
(v) Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cấp tín dụng ngắn hạn số HDTD.017/SCB.HCM/2019 ngày 20 tháng 11 năm 2019 với hạn mức cho vay là 5.000.000 USD hoặc số tiền tương đương bằng loại tiền tệ khác	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 8 tháng 03 năm 2024	2,75

Theo Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã nhận được khoản tiền hỗ trợ lãi suất từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh với số tiền 2.775.513.094 VND.

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	203.879.145.778	203.879.145.778	-	57.391.473.197	146.487.672.581	146.487.672.581
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)	-	-	46.236.684.695	-	46.236.684.695	46.236.684.695
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (iii)	53.892.217.553	53.892.217.553	-	17.964.072.518	35.928.145.035	35.928.145.035
	257.771.363.331	257.771.363.331	46.236.684.695	75.355.545.715	228.652.502.311	228.652.502.311
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	75.355.545.715	75.355.545.715			82.291.048.310	82.291.048.310
- Số phải trả sau 12 tháng	182.415.817.616	182.415.817.616			146.361.454.001	146.361.454.001

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Ngân hàng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
(i)	Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/19-54 ngày 27 tháng 9 năm 2019 và được sửa đổi theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số 10743022 ngày 13 tháng 8 năm 2020 với hạn mức được sửa đổi là 180.000.000.000 VND	Tài trợ cho dự án “Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại Nhà máy Cadivi Sài Gòn”, dự án “Sản xuất sản phẩm mới cáp nhôm siêu nhiệt” và dự án “Nhà máy Cadivi Miền Bắc – giai đoạn 1”	Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 5 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, mỗi lần tương ứng với 5,25% giá trị nợ gốc đến ngày 13 tháng 10 năm 2025. Lãi vay được trả hàng quý	3,25% cộng với chi phí vốn của Ngân hàng	Máy móc, thiết bị tại nhà máy Miền Bắc, Cadivi Sài Gòn, Cơ sở 2 – Cadivi Miền Đông (Thuyết minh số 8); Tất cả các tài khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam (Thuyết minh số 4); Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
	Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/20-30 ngày 07 tháng 9 năm 2020 với hạn mức là 145.000.000.000 VND	Tài trợ cho dự án “Cadivi Tower”	Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 9 kể từ ngày rút vốn đầu tiên với mỗi lần tương đương 5% giá trị nợ gốc đến ngày 30 tháng 6 năm 2027. Lãi vay được trả hàng quý	5,7% cộng với chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 và 4,7% cộng với chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	Quyền sử dụng đất và tài sản tại 70 – 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Thuyết minh số 9 và số 10); Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau (Tiếp theo):

	Ngân hàng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
(ii)	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	Hợp đồng tín dụng số HCM/2022/008/TL/FA ngày 17 tháng 01 năm 2023 có hạn mức tối đa là 80.000.000.000 VND	Tài trợ, bồi hoàn tối đa 70% giá trị của hợp đồng và hóa đơn cho việc nhập khẩu máy móc thiết bị, chi phí lắp đặt và các chi phí khác liên quan đến việc đầu tư xây dựng dây chuyền CCV	Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 20 tháng 5 năm 2024 đến ngày 20 tháng 4 năm 2029. Lãi vay được trả hàng quý	2% cộng với chi phí vốn của Ngân hàng. Công ty được hỗ trợ 2% lãi suất theo Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ	Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị hình thành từ khoản vay (Thuyết minh số 11)
(iii)	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Hợp đồng số BC/SBHVN/CADIVI/HDTD/2 01809 ngày 18 tháng 10 năm 2019 có hạn mức tối đa là 134.500.000.000 VND	Tài trợ dự án “Nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện tại Nhà máy Cadivi Miền Trung”	Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2020 tới ngày 18 tháng 10 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng	2% cộng với lãi suất huy động bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng TMCP trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Máy móc, thiết bị tại nhà máy Cadivi Miền Trung, Khu công nghiệp Hòa Cầm (Thuyết minh số 8); Quyền sử dụng đất thuê tại đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng (Thuyết minh số 7)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	82.291.048.310	75.355.545.715
Trong năm thứ hai	76.302.810.366	75.339.109.920
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	67.746.809.400	107.076.707.696
Sau năm năm	2.311.834.235	-
	228.652.502.311	257.771.363.331
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(82.291.048.310)	(75.355.545.715)
Số phải trả sau 12 tháng	146.361.454.001	182.415.817.616

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	62.453.768.384	64.160.783.862
Dự phòng trợ cấp thôi việc	8.039.058.550	8.037.044.000
	70.492.826.934	72.197.827.862
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	60.386.175.716	70.972.942.585
	60.386.175.716	70.972.942.585

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Số dư đầu năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	798.858.007.851	1.807.659.157.650
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	298.733.865.133	298.733.865.133
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	(6.715.692.806)	(6.715.692.806)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 và tạm ứng cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(344.936.580.000)	(344.936.580.000)
Số dư cuối năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	745.939.600.178	1.754.740.749.977
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Số dư đầu năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	745.939.600.178	1.754.740.749.977
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	475.542.911.820	475.542.911.820
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 (i)	-	-	-	-	(2.869.254.712)	(2.869.254.712)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 và tạm ứng cổ tức năm 2023 (ii)	-	-	-	-	(804.852.020.000)	(804.852.020.000)
Số dư cuối năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	413.761.237.286	1.422.562.387.085

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2023 và Quyết định số 7999/QĐ-NNL ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Tổng Giám đốc, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 2.869.254.712 VND.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2023/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 3 năm 2023, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 2 từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 114.978.860.000 VND. Ngày chốt quyền hưởng cổ tức là ngày 29 tháng 3 năm 2023.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15/2023/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2023, Công ty thực hiện chi trả cổ tức đợt 3 từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 229.957.720.000 VND. Ngày chốt quyền hưởng cổ tức là ngày 14 tháng 7 năm 2023.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 18/2023/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 8 năm 2023, Công ty thực hiện chi trả cổ tức đợt cuối từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 114.978.860.000 VND. Ngày chốt quyền hưởng cổ tức là ngày 11 tháng 9 năm 2023.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/2023/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 9 năm 2023, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 229.957.720.000 VND. Ngày chốt quyền hưởng cổ tức là ngày 02 tháng 10 năm 2023.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 21/2023/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 11 năm 2023, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 2 từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 114.978.860.000 VND. Ngày chốt quyền hưởng cổ tức là ngày 24 tháng 11 năm 2023.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.600.000	57.600.000
Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	(110.570)	(110.570)
Cổ phiếu phổ thông	(110.570)	(110.570)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.489.430	57.489.430
Cổ phiếu phổ thông	57.489.430	57.489.430

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 576.000.000.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá VND	Tỷ lệ sở hữu %	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	55.453.091	554.530.910.000	96,27%	55.388.635	553.886.350.000	96,16%
Các cổ đông khác	2.036.339	20.363.390.000	3,54%	2.100.795	21.007.950.000	3,65%
Cổ phiếu quỹ	110.570	1.105.700.000	0,19%	110.570	1.105.700.000	0,19%
	57.600.000	576.000.000.000	100%	57.600.000	576.000.000.000	100%

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	225.638	163.802
Đồng Euro (EUR)	1.462	1.462
Đô la Úc (AUD)	577	150
Nợ khó đòi đã xử lý		
Xóa nợ phải thu khó đòi (VND)	52.112.141.018	52.452.141.018
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân</i>	<i>19.260.526.417</i>	<i>19.260.526.417</i>
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Điện máy Kim Biên</i>	<i>14.023.657.234</i>	<i>14.023.657.234</i>
<i>Công ty TNHH Việt Hàn</i>	<i>5.173.254.392</i>	<i>5.513.254.392</i>
<i>Khác</i>	<i>13.654.702.975</i>	<i>13.654.702.975</i>

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động thể hiện khoản tiền thuê cơ sở hạ tầng còn lại phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX theo Hợp đồng thuê số 01/HĐKT/GELEX-CADIVI ngày 28 tháng 02 năm 2020 cho diện tích 5.816 m² tại Khu công nghiệp Đại Đồng, thời hạn thuê 34 năm kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2020 và khoản tiền thuê còn lại phải thanh toán cho bên cho thuê theo Hợp đồng thuê số 01/07/2023/HĐTN ngày 01 tháng 7 năm 2023 cho phần diện tích thuê nhà tại số số 401 đường Phạm Văn Đồng, phường Tân Hòa, thành phố Buon Ma Thuột.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Từ 2 đến 5 năm	1.782.000.000	-
Trên 5 năm	1.611.256.478	1.611.256.478
	3.393.256.478	1.611.256.478

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đều liên quan tới hoạt động sản xuất và mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Hoạt động xuất khẩu của Công ty không chiếm tỉ trọng trọng yếu trong năm nay và năm trước. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.733.604.093.728	11.889.176.767.021
Doanh thu bán thành phẩm	9.194.375.662.590	10.951.038.910.488
Doanh thu bán nguyên vật liệu	442.355.837.905	828.216.469.758
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.275.253.318	55.122.645.243
Doanh thu cho thuê văn phòng	22.715.526.195	8.507.190.683
Doanh thu bán hàng hóa	18.881.813.720	46.291.550.849
Các khoản giảm trừ doanh thu	(134.439.165.996)	(140.069.839.575)
Chiết khấu thương mại	(133.358.771.388)	(139.076.770.313)
Hàng bán bị trả lại	(1.080.394.608)	(993.069.262)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.599.164.927.732	11.749.106.927.446
Trong đó: Doanh thu thuần với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	546.446.246.895	891.194.055.145

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	8.197.437.752.269	9.850.749.684.726
Giá vốn bán nguyên vật liệu	441.788.725.546	821.474.809.507
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	54.246.813.980	54.656.658.154
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.938.563.198	42.228.220.861
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	11.068.032.026	7.223.829.742
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.373.195.983	6.981.699.036
	8.731.853.083.002	10.783.314.902.026

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	8.479.268.665.411	9.417.903.867.789
Chi phí nhân công	134.678.087.198	122.652.914.660
Chi phí khấu hao và hao mòn	82.844.283.589	82.443.843.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.107.168.366	123.787.907.230
Chi phí khác bằng tiền	102.661.979.587	96.601.568.835
Các khoản dự phòng	222.194.237	9.987.713.849
	8.913.782.378.388	9.853.377.815.818

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	200.399.682.500	114.195.000
Lãi do nghiệp vụ phòng ngừa giá mua nguyên vật liệu	4.447.318.935	1.922.305.995
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.380.618.790	1.932.191.935
Lãi tiền gửi và lãi ký quỹ	150.471.488	534.875.050
	207.378.091.713	4.503.567.980

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thanh toán	124.317.544.627	131.870.941.512
Chi phí lãi vay	90.348.512.394	90.061.073.555
Lãi ký quỹ	7.095.620.452	5.812.631.298
Lỗ do nghiệp vụ phòng ngừa giá mua nguyên vật liệu	4.750.857.638	48.264.024.953
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.530.147.259	2.124.271.404
	228.042.682.370	278.132.942.722

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	52.974.743.740	48.909.600.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.984.953.855	83.278.640.072
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	53.549.129.591	52.211.566.002
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.539.785.418	39.003.006.165
(Hoàn nhập)/Dự phòng bảo hành	(12.293.782.347)	3.811.078.444
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.380.988.211	4.569.538.112
	209.135.818.468	231.783.429.194
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	38.923.797.977	30.371.765.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.098.345.324	21.634.254.804
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.003.932.098	7.465.665.753
Khác	35.009.569.367	40.768.957.366
	103.035.644.766	100.240.643.625

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	11.702.175.558	7.788.006.675
Lãi vay được hỗ trợ (i)	2.775.513.094	1.995.476.352
Thu hồi công nợ đã xóa số	340.000.000	4.120.833.228
Khác	1.243.286.897	1.262.041.083
	16.060.975.549	15.166.357.338

(i) Theo Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã nhận được khoản tiền hỗ trợ lãi suất từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (Chi tiết tại Thuyết minh số 19).

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	75.883.399.640	75.008.450.194
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	172.983.600	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	76.056.383.240	75.008.450.194

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	547.304.545.362	375.205.256.466
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	200.399.682.500	114.195.000
- Các khoản chênh lệch tạm thời	-	7.314.705.695
Cộng:		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	11.038.386.845	7.265.895.205
- Các khoản chênh lệch tạm thời	21.473.748.496	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành sau điều chỉnh	379.416.998.203	375.042.250.976
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	75.883.399.640	75.008.450.194

(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(4.294.749.698)	1.462.941.139
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(4.294.749.698)	1.462.941.139

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	546.446.246.895	891.194.055.145
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	505.183.626.212	814.749.613.387
Công ty Cổ phần GVI	16.800.028.661	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	8.700.468.697	1.891.648.200
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	7.603.201.403	801.558.158
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	3.910.149.721	5.896.337.703
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	2.084.870.669	2.179.041.110
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	1.505.415.036	552.901.554
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	312.648.660	280.544.470
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	205.605.990	-
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	140.231.846	141.067.783
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	64.701.342.780

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Mua hàng hóa và dịch vụ	7.551.900.654.458	8.181.513.142.015
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	6.732.558.925.631	7.530.313.066.664
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	819.178.834.283	651.070.275.307
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	105.440.000	112.345.500
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	57.454.544	17.454.544
Cổ tức đã trả	776.343.274.000	332.331.810.000
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	776.343.274.000	332.331.810.000
Rút vốn đầu tư	100.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	100.000.000.000	-
Cổ tức nhận được	200.399.682.500	114.195.000
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	200.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	399.682.500	114.195.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	99.193.330.907	86.572.514
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	93.314.154.512	-
Công ty Cổ phần GVI	5.879.176.395	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	-	86.572.514
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	8.665.216.864	1.466.334.101
Công ty Cổ phần GVI	8.628.671.199	220.320.421
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	34.394.008	1.021.981.345
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	2.151.657	224.032.335
Phải trả người bán ngắn hạn	37.858.661.904	147.295.733.829
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	37.858.661.904	75.901.680.805
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	-	71.394.053.024
Doanh thu chưa thực hiện	-	470.734.274
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	-	470.734.274

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác, Ban kiểm soát trong năm:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị (i)	1.500.000.000	960.000.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	12.712.506.250	13.348.970.360
Thu nhập của Ban kiểm soát	1.706.078.544	1.865.964.372
	<u><u>15.918.584.794</u></u>	<u><u>16.174.934.732</u></u>

(i) Bao gồm lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:

Thành viên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch kiêm Thành viên thường trực	240.000.000	240.000.000
Ông Lê Quang Định	Thành viên thường trực	180.000.000	180.000.000
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Ông Đặng Phan Trường	Thành viên	450.000.000	180.000.000
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên	450.000.000	180.000.000
		1.500.000.000	960.000.000

34. CAM KẾT BẢO LÃNH


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã bảo lãnh cho khoản vay dài hạn của Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai - công ty con của Công ty, với số tiền vay là 38.692.820.799 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 84.340.864.943 VND) tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam đáo hạn ngày 11 tháng 12 năm 2026.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/2023/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 12 năm 2023, Công ty sẽ thành lập công ty con có vốn điều lệ là 200.000.000.000 VND với tỷ lệ góp vốn là 100% là Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc. Ngày 05 tháng 01 năm 2024, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 230127037 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 03 tháng 01 năm 2024 cho công ty con này.


Lê Duy Phương
Người lập biểu


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng


Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2024



GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2023 có kết quả lợi nhuận kế toán sau thuế là 475,542 tỷ đồng, so với năm 2022 là 298,733 tỷ đồng, biến động tăng 59,19% (176,808 tỷ đồng). Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận như sau:

+ Trong năm 2023, lợi nhuận của công ty con nộp về là 200 tỷ đồng (năm 2022 không phát sinh)



Lê Duy Phương
Người lập biểu



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2024